

**BẢNG KẾT QUẢ KỲ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ 1**

KHÓA TUYỂN SINH 2023 - NGÀY THI 20 THÁNG 4 NĂM 2024

| STT | SBD    | MSSV         | THÔNG TIN VỀ THÍ SINH |       |           | Môn thi         | Điểm KTTK<br>HS: 0.5 | Điểm Thi<br>HS: 0.5 | KẾT QUẢ | GHI CHÚ  |               |
|-----|--------|--------------|-----------------------|-------|-----------|-----------------|----------------------|---------------------|---------|----------|---------------|
|     |        |              | Họ và tên             |       | Lớp SV    |                 |                      |                     |         |          | Lớp Ngoại ngữ |
| 1   | 000001 | 0023412800   | Trần Xong             | Danh  | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.3 | Tiếng Trung          | 9.3                 | 8.40    | 8.83     | Đạt           |
| 2   | 000002 | 0023413305   | Bùi Quốc              | Đạt   | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.3 | Tiếng Trung          | 7.3                 | 9.40    | 8.33     | Đạt           |
| 3   | 000003 | 0023413179   | Nguyễn Thiên          | Hương | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.3 | Tiếng Trung          | 10.0                | 9.40    | 9.70     | Đạt           |
| 4   | 000004 | 0023413041   | Lê Trường             | Huy   | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.3 | Tiếng Trung          | 7.8                 | 8.20    | 7.98     | Đạt           |
| 5   | 000005 | 0023413277   | Nguyễn Phan Thúy      | Linh  | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.3 | Tiếng Trung          | 10.0                | 9.20    | 9.60     | Đạt           |
| 6   | 000006 | 0023412802   | Đoàn Tấn              | Lộc   | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.3 | Tiếng Trung          | 9.8                 | 10.00   | 9.88     | Đạt           |
| 7   | 000007 | 0023413495   | Lê Thị Kim            | Ngân  | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.3 | Tiếng Trung          | 10.0                | 10.00   | 10.00    | Đạt           |
| 8   | 000008 | 0023413446   | Võ Minh               | Ngọc  | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.3 | Tiếng Trung          | 7.8                 | 9.40    | 8.58     | Đạt           |
| 9   | 000009 | 0023413071   | Phạm Thị Yến          | Nhi   | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.3 | Tiếng Trung          | 8.8                 | 7.00    | 7.88     | Đạt           |
| 10  | 000010 | 0023412819   | Trần Thị Ngọc         | Quỳnh | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.3 | Tiếng Trung          | 8.5                 | 7.40    | 7.95     | Đạt           |
| 11  | 000011 | 0023413491   | Phạm Ngọc Trúc        | Thanh | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.3 | Tiếng Trung          | 8.5                 | 3.80    | 6.15     | Đạt           |
| 12  | 000012 | 0023413106   | Phan Thị Anh          | Thư   | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.3 | Tiếng Trung          | 9.8                 | 9.80    | 9.78     | Đạt           |
| 13  | 000013 | 0023413250   | Lê Văn Bảo            | Triệu | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.3 | Tiếng Trung          | 10.0                | 7.80    | 8.90     | Đạt           |
| 14  | 000014 | 0023413486   | Nguyễn Đình           | Tùng  | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.3 | Tiếng Trung          | 9.5                 | 9.00    | 9.25     | Đạt           |
| 15  | 000015 | 0023413271   | Lê Thanh              | Tường | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.3 | Tiếng Trung          | 9.3                 | 9.80    | 9.55     | Đạt           |
| 16  | 000016 | 0023413194   | Phạm Duy              | Tường | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.3 | Tiếng Trung          | 9.0                 | 7.80    | 8.40     | Đạt           |
| 17  | 000017 | 0023413102   | Nguyễn Đặng Yến       | Vy    | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.3 | Tiếng Trung          | 8.3                 | 4.20    | 6.23     | Đạt           |
| 18  | 000018 | 0023413216   | Nguyễn Huỳnh Thảo     | Vy    | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.3 | Tiếng Trung          | 9.5                 | -       | Vắng thi | Vắng thi      |
| 19  | 000019 | 0023412217   | Hoàng Kim Tuyết       | Anh   | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung          | 10.0                | 9.80    | 9.90     | Đạt           |
| 20  | 000020 | 0023411998   | Trần Thiệu            | Bình  | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung          | 10.0                | 9.20    | 9.60     | Đạt           |
| 21  | 000021 | 0023411189   | Trương Thị Thùy       | Dương | ĐHSANH23C | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung          | 9.4                 | 8.80    | 9.10     | Đạt           |
| 22  | 000022 | 0023412343   | Nguyễn Lê Mỹ          | Duyên | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung          | 9.8                 | 9.80    | 9.80     | Đạt           |
| 23  | 000023 | 087305013194 | Trần Thị Ngoan        | Em    | Tự do     | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung          | ngghi               | -       | Vắng thi | Vắng thi      |
| 24  | 000024 | 0023411524   | Nguyễn Xuân           | Hằng  | ĐHSANH23C | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung          | 9.4                 | 9.60    | 9.50     | Đạt           |
| 25  | 000025 | 0023410090   | Bạch Ngọc             | Hiệp  | ĐHSANH23A | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung          | 10.0                | 9.80    | 9.90     | Đạt           |

| STT | SBD    | MSSV       | THÔNG TIN VỀ THÍ SINH |           |                 | Môn thi     | Điểm KTTK<br>HS: 0.5 | Điểm Thi<br>HS: 0.5 | KẾT QUẢ  | GHI CHÚ  |
|-----|--------|------------|-----------------------|-----------|-----------------|-------------|----------------------|---------------------|----------|----------|
|     |        |            | Họ và tên             | Lớp SV    | Lớp Ngoại ngữ   |             |                      |                     |          |          |
| 26  | 000026 | 0023411531 | Lâm Quang Khải        | ĐHSANH23C | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 7.8                  | 5.20                | 6.50     | Đạt      |
| 27  | 000027 | 0023411941 | Phạm Duy Khang        | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 10.0                 | 9.40                | 9.70     | Đạt      |
| 28  | 000028 | 0023412321 | Trương Đăng Khôi      | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 9.4                  | 8.80                | 9.10     | Đạt      |
| 29  | 000029 | 0023412213 | Nguyễn Thanh Liêm     | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 8.2                  | 6.20                | 7.20     | Đạt      |
| 30  | 000030 | 0023412068 | Nguyễn Mai Liên       | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 8.8                  | 7.40                | 8.10     | Đạt      |
| 31  | 000031 | 0023412286 | Huỳnh Thị Thùy Linh   | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 8.4                  | 5.40                | 6.90     | Đạt      |
| 32  | 000032 | 0018410268 | Dương Hồng Lĩnh       | ĐHANH18B  | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | ngghi                | -                   | Vắng thi | Vắng thi |
| 33  | 000033 | 0023411366 | Mai Đắc Lộc           | ĐHSANH23C | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 9.4                  | 10.00               | 9.70     | Đạt      |
| 34  | 000034 | 0023411933 | Mai Trọng Nguyên      | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 8.4                  | 6.80                | 7.60     | Đạt      |
| 35  | 000035 | 0023412369 | Nguyễn Thị Yến Nhi    | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 8.8                  | 8.20                | 8.50     | Đạt      |
| 36  | 000036 | 0023411260 | Huỳnh Đông Nhựt       | ĐHSANH23C | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 9.0                  | 8.40                | 8.70     | Đạt      |
| 37  | 000037 | 0023412104 | Nguyễn Đức Thiện      | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 8.6                  | -                   | Vắng thi | Vắng thi |
| 38  | 000038 | 0023411800 | Trần Quốc Thịnh       | ĐHSANH23C | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 8.4                  | 7.00                | 7.70     | Đạt      |
| 39  | 000039 | 0023412024 | Võ Nguyễn Minh Thư    | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 7.4                  | 6.80                | 7.10     | Đạt      |
| 40  | 000040 | 0023412278 | Phạm Thị Anh Thư      | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 9.4                  | 6.20                | 7.80     | Đạt      |
| 41  | 000041 | 0023411520 | Phạm Thị Ngọc Trâm    | ĐHSANH23C | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 9.4                  | 9.60                | 9.50     | Đạt      |
| 42  | 000042 | 0023412352 | Nguyễn Thị Ngọc Trân  | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 9.0                  | 9.80                | 9.40     | Đạt      |
| 43  | 000043 | 0023412631 | Lê Huyền Trân         | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 9.0                  | 6.60                | 7.80     | Đạt      |
| 44  | 000045 | 0023412766 | Nguyễn Lê Ngọc Tuyết  | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 9.4                  | 6.40                | 7.90     | Đạt      |
| 45  | 000046 | 0023412017 | Mai Thanh Vân         | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 9.8                  | 9.60                | 9.70     | Đạt      |
| 46  | 000047 | 0023412013 | Trần Thị Thùy Vương   | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.5 | Tiếng Trung | 9.6                  | 9.20                | 9.40     | Đạt      |
| 47  | 000048 | 0023413698 | Nguyễn Đặng Thiên An  | ĐHSANH23F | Tiếng Trung 1.1 | Tiếng Trung | Vắng                 | -                   | Vắng thi | Vắng thi |
| 48  | 000049 | 0023410235 | Phạm Băng Băng        | ĐHSANH23A | Tiếng Trung 1.1 | Tiếng Trung | 9.6                  | 9.80                | 9.70     | Đạt      |
| 49  | 000050 | 0023410422 | Đoàn Thị Kim Cương    | ĐHSANH23A | Tiếng Trung 1.1 | Tiếng Trung | 7.6                  | 7.40                | 7.50     | Đạt      |
| 50  | 000051 | 0023410326 | Trần Ngọc Diệp        | ĐHSANH23A | Tiếng Trung 1.1 | Tiếng Trung | 9.4                  | 9.80                | 9.60     | Đạt      |
| 51  | 000052 | 0023410284 | Lê Thị Ngọc Giàu      | ĐHSANH23A | Tiếng Trung 1.1 | Tiếng Trung | 9.4                  | 3.80                | 6.60     | Đạt      |
| 52  | 000053 | 0023410063 | Mã Thị Kim Giàu       | ĐHSANH23A | Tiếng Trung 1.1 | Tiếng Trung | 9.6                  | 9.80                | 9.70     | Đạt      |
| 53  | 000054 | 0023412440 | Nguyễn Thị Ngọc Hân   | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.1 | Tiếng Trung | 9.6                  | 9.80                | 9.70     | Đạt      |
| 54  | 000055 | 0023411113 | Nguyễn Thị Hội        | ĐHSANH23F | Tiếng Trung 1.1 | Tiếng Trung | 9.8                  | 9.60                | 9.70     | Đạt      |
| 55  | 000056 | 0023410198 | Võ Thị Hồng Khuyến    | ĐHSANH23A | Tiếng Trung 1.1 | Tiếng Trung | 9.4                  | 9.80                | 9.60     | Đạt      |

| STT | SBD    | MSSV       | THÔNG TIN VỀ THÍ SINH  |           |                            | Môn thi     | Điểm KTTK<br>HS: 0.5 | Điểm Thi<br>HS: 0.5 | KẾT QUẢ | GHI CHÚ   |
|-----|--------|------------|------------------------|-----------|----------------------------|-------------|----------------------|---------------------|---------|-----------|
|     |        |            | Họ và tên              | Lớp SV    | Lớp Ngoại ngữ              |             |                      |                     |         |           |
| 56  | 000057 | 0023410237 | Huỳnh Thị Kim Ngân     | ĐHSANH23A | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 9.0                  | 9.60                | 9.30    | Đạt       |
| 57  | 000058 | 0023413299 | Trương Trần Kim Ngân   | ĐHSANH23E | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 9.8                  | 10.00               | 9.90    | Đạt       |
| 58  | 000059 | 0023410479 | Nguyễn Trọng Nghĩa     | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 8.0                  | 5.60                | 6.80    | Đạt       |
| 59  | 000060 | 0023412427 | Phạm Hồng Ngọc         | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 9.6                  | 9.80                | 9.70    | Đạt       |
| 60  | 000061 | 0023410330 | Huỳnh Thị Thảo Nguyên  | ĐHSANH23A | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 9.6                  | 9.80                | 9.70    | Đạt       |
| 61  | 000062 | 0023411074 | Nguyễn Vũ Gia Phúc     | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 9.4                  | 8.40                | 8.90    | Đạt       |
| 62  | 000063 | 0023410447 | Dương Bình Phương      | ĐHSANH23A | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 9.4                  | 6.20                | 7.80    | Đạt       |
| 63  | 000064 | 0023410155 | Nguyễn Thị Mỹ Quyền    | ĐHSANH23A | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 9.6                  | 10.00               | 9.80    | Đạt       |
| 64  | 000065 | 0023412439 | Nguyễn Thị Hồng Thắm   | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 8.8                  | 9.80                | 9.30    | Đạt       |
| 65  | 000066 | 0023410902 | Nguyễn Ngân Thanh      | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 9.6                  | 10.00               | 9.80    | Đạt       |
| 66  | 000067 | 0023413311 | Nguyễn Thị Phương Thảo | ĐHANH23D  | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 9.4                  | 9.40                | 9.40    | Đạt       |
| 67  | 000068 | 0023411984 | Trần Anh Thảo          | ĐHANH23B  | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 9.0                  | 6.20                | 7.60    | Đạt       |
| 68  | 000069 | 0023411860 | Lê Huỳnh Minh Thư      | ĐHKT23B   | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 9.6                  | 9.60                | 9.60    | Đạt       |
| 69  | 000070 | 0023411046 | Nguyễn Thị Thanh Thúy  | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 9.4                  | 10.00               | 9.70    | Đạt       |
| 70  | 000071 | 0023412481 | Nguyễn Thị Ngọc Trinh  | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 9.0                  | 9.60                | 9.30    | Đạt       |
| 71  | 000072 | 0023412622 | Trương Gia Trinh       | ĐHSANH23D | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 7.0                  | 5.80                | 6.40    | Đạt       |
| 72  | 000073 | 0023410306 | Tăng Khánh Vân         | ĐHSANH23A | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 8.8                  | 9.60                | 9.20    | Đạt       |
| 73  | 000074 | 0023410309 | Phạm Nguyễn Thảo Vy    | ĐHSANH23A | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 8.2                  | 6.40                | 7.30    | Đạt       |
| 74  | 000075 | 0023410458 | Trần Thị Mỹ Xuyên      | ĐHSANH23F | Tiếng Trung 1.1            | Tiếng Trung | 9.8                  | 10.00               | 9.90    | Đạt       |
| 75  | 000076 | 0023410678 | Trần Đình An           | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 10.0                 | 10.00               | 10.00   | Đạt       |
| 76  | 000077 | 0023410547 | Bùi Quốc Anh           | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 10.0                 | 10.00               | 10.00   | Đạt       |
| 77  | 000078 | 0023410337 | Phan Phan Phương Anh   | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 9.6                  | 7.40                | 8.50    | Đạt       |
| 78  | 000079 | 0023410799 | Phạm Ngọc Trâm Anh     | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 9.0                  | 9.80                | 9.40    | Đạt       |
| 79  | 000080 | 0023410899 | Trần Phước Đạt         | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 10.0                 | 9.60                | 9.80    | Đạt       |
| 80  | 000081 | 0023410542 | Lương Minh Duy         | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 9.8                  | 10.00               | 9.90    | Đạt       |
| 81  | 000082 | 0023410200 | Thịnh Hương Giang      | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 9.0                  | 8.00                | 8.50    | Đạt       |
| 82  | 000083 | 0023410533 | Lương Thị Trúc Hà      | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 8.8                  | 9.80                | 9.30    | Đạt       |
| 83  | 000084 | 0023410758 | Ngô Ngọc Hân           | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | Nghi                 | 3.40                |         | Không Đạt |
| 84  | 000085 | 0023410279 | Huỳnh Phúc Hậu         | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | Nghi                 | 2.80                |         | Không Đạt |
| 85  | 000086 | 0023410179 | Nguyễn Vĩnh Hưng       | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 9.2                  | 8.80                | 9.00    | Đạt       |

| STT | SBD    | MSSV       | THÔNG TIN VỀ THÍ SINH |           |                            | Môn thi     | Điểm KTTK<br>HS: 0.5 | Điểm Thi<br>HS: 0.5 | KẾT QUẢ  | GHI CHÚ  |
|-----|--------|------------|-----------------------|-----------|----------------------------|-------------|----------------------|---------------------|----------|----------|
|     |        |            | Họ và tên             | Lớp SV    | Lớp Ngoại ngữ              |             |                      |                     |          |          |
| 86  | 000087 | 0023410009 | Châu Xí Huỳnh         | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 10.0                 | 10.00               | 10.00    | Đạt      |
| 87  | 000088 | 0023414068 | Phan Văn Trí Khả      | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | Bảo lưu              | -                   | Vắng thi | Vắng thi |
| 88  | 000089 | 0023410493 | Trương Hoàng Khải     | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 9.8                  | 3.40                | 6.60     | Đạt      |
| 89  | 000090 | 0023410788 | Bạch Ngọc Gia Khánh   | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 9.8                  | 9.80                | 9.80     | Đạt      |
| 90  | 000091 | 0023410741 | Huỳnh Thanh Khiết     | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 9.4                  | 9.80                | 9.60     | Đạt      |
| 91  | 000092 | 0023410865 | Trần Ngọc Trung Kiên  | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 9.4                  | 8.20                | 8.80     | Đạt      |
| 92  | 000093 | 0023410288 | Nguyễn Khoa Trúc Lam  | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 9.6                  | 3.60                | 6.60     | Đạt      |
| 93  | 000094 | 0023410519 | Trương Thị Tuyết Lan  | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 9.0                  | 5.80                | 7.40     | Đạt      |
| 94  | 000095 | 0023410854 | Đặng Vũ Hoàng Lan     | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 10.0                 | 9.80                | 9.90     | Đạt      |
| 95  | 000096 | 0023410228 | Lê Thị Mỹ Linh        | ĐHSANH23A | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 9.8                  | 8.80                | 9.30     | Đạt      |
| 96  | 000097 | 0023410823 | Nguyễn Thị Phương Mai | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 10.0                 | 10.00               | 10.00    | Đạt      |
| 97  | 000098 | 0023410419 | Trương Kim Ngân       | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 9.8                  | 9.60                | 9.70     | Đạt      |
| 98  | 000099 | 0023410421 | Trương Ngọc Ngân      | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 9.6                  | 9.60                | 9.60     | Đạt      |
| 99  | 000100 | 0023410622 | Trần Huỳnh Kim Ngọc   | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1.Lớp ĐHANH23A | Tiếng Trung | 9.4                  | 9.00                | 9.20     | Đạt      |
| 100 | 000101 | 0023410676 | Phạm Đỗ Hoài Ngọc     | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B)  | Tiếng Trung | 9.2                  | 9.60                | 9.40     | Đạt      |
| 101 | 000102 | 0023410596 | Võ Thị Yến Nhi        | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B)  | Tiếng Trung | 10.0                 | 9.80                | 9.90     | Đạt      |
| 102 | 000103 | 0023410787 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B)  | Tiếng Trung | 9.2                  | 7.40                | 8.30     | Đạt      |
| 103 | 000104 | 0023410767 | Trần Hoài Phúc        | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B)  | Tiếng Trung | 9.0                  | 8.40                | 8.70     | Đạt      |
| 104 | 000105 | 0023410877 | Cao Huỳnh Trúc Phương | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B)  | Tiếng Trung | 9.8                  | 10.00               | 9.90     | Đạt      |
| 105 | 000106 | 0023410772 | Võ Minh Tân           | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B)  | Tiếng Trung | 9.6                  | 9.40                | 9.50     | Đạt      |
| 106 | 000107 | 0023410557 | Nguyễn Thị Thu Thảo   | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B)  | Tiếng Trung | 9.8                  | 5.80                | 7.80     | Đạt      |
| 107 | 000108 | 0023410947 | Lê Thị Phương Thảo    | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B)  | Tiếng Trung | 10.0                 | 10.00               | 10.00    | Đạt      |
| 108 | 000109 | 0023410866 | Lê Quyền Thảo         | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B)  | Tiếng Trung | 8.8                  | 8.40                | 8.60     | Đạt      |
| 109 | 000110 | 0023410523 | Lê Trần Bảo Thời      | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B)  | Tiếng Trung | 9.8                  | 9.80                | 9.80     | Đạt      |
| 110 | 000111 | 0023410940 | Nguyễn Thị Trung Thu  | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B)  | Tiếng Trung | 9.6                  | 7.40                | 8.50     | Đạt      |
| 111 | 000112 | 0023410348 | Nguyễn Minh Thư       | ĐHANH23A  | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B)  | Tiếng Trung | 10.0                 | 6.60                | 8.30     | Đạt      |
| 112 | 000113 | 0023410790 | Bùi Anh Thư           | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B)  | Tiếng Trung | 10.0                 | 10.00               | 10.00    | Đạt      |
| 113 | 000114 | 0023410603 | Trần Thị Anh Thư      | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B)  | Tiếng Trung | 10.0                 | 9.80                | 9.90     | Đạt      |
| 114 | 000115 | 0023410861 | Nguyễn Thị Anh Thư    | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B)  | Tiếng Trung | 8.4                  | 8.40                | 8.40     | Đạt      |
| 115 | 000116 | 0023410645 | Cái Nguyễn Mai Thủy   | ĐHSANH23B | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B)  | Tiếng Trung | 9.2                  | 5.80                | 7.50     | Đạt      |

| STT | SBD    | MSSV       | THÔNG TIN VỀ THÍ SINH  |            |                           | Môn thi     | Điểm KTTK<br>HS: 0.5 | Điểm Thi<br>HS: 0.5 | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|--------|------------|------------------------|------------|---------------------------|-------------|----------------------|---------------------|---------|---------|
|     |        |            | Họ và tên              | Lớp SV     | Lớp Ngoại ngữ             |             |                      |                     |         |         |
| 116 | 000117 | 0023410688 | Lê Thị Quỳnh Trâm      | ĐHANH23A   | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B) | Tiếng Trung | 9.6                  | 8.40                | 9.00    | Đạt     |
| 117 | 000118 | 0023410582 | Phạm Thị Mỹ Trâm       | ĐHSANH23B  | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B) | Tiếng Trung | 8.0                  | 9.20                | 8.60    | Đạt     |
| 118 | 000119 | 0023410707 | Phạm Thị Thu Trang     | ĐHSANH23B  | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B) | Tiếng Trung | 8.6                  | 4.40                | 6.50    | Đạt     |
| 119 | 000120 | 0023410963 | Vô Nhựt Trường         | ĐHANH23A   | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B) | Tiếng Trung | 8.2                  | 5.20                | 6.70    | Đạt     |
| 120 | 000121 | 0023410985 | Lê Thị Cẩm Tú          | ĐHANH23A   | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B) | Tiếng Trung | 10.0                 | 7.00                | 8.50    | Đạt     |
| 121 | 000122 | 0023410818 | Trần Thị Kim Tuyền     | ĐHSANH23B  | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B) | Tiếng Trung | 10.0                 | 9.60                | 9.80    | Đạt     |
| 122 | 000123 | 0023411026 | Phan Phương Vy         | ĐHSANH23B  | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B) | Tiếng Trung | 9.6                  | 9.60                | 9.60    | Đạt     |
| 123 | 000124 | 0023410537 | Ngô Nguyễn Bình Xuyên  | ĐHSANH23B  | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B) | Tiếng Trung | 10.0                 | 9.40                | 9.70    | Đạt     |
| 124 | 000125 | 0023410895 | Nguyễn Thị Phước Xuyên | ĐHSANH23B  | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B) | Tiếng Trung | 9.8                  | 9.40                | 9.60    | Đạt     |
| 125 | 000126 | 0023411019 | Nguyễn Thị Kim Yến     | ĐHSANH23B  | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B) | Tiếng Trung | 9.8                  | 10.00               | 9.90    | Đạt     |
| 126 | 000127 | 0023410739 | Nguyễn Thị Kim Yến     | ĐHSANH23B  | Tiếng Trung 1 (ĐHSANH23B) | Tiếng Trung | 9.2                  | 8.80                | 9.00    | Đạt     |
| 127 | 000128 | 0023410394 | Nguyễn Thị Kiều Oanh   | ĐHSANH23A  | Tiếng Trung 1.3           | Tiếng Trung | 9.5                  | 4.80                | 7.15    | Đạt     |
| 128 | 000129 | 0023410003 | Nguyễn Huỳnh Anh       | ĐHSANH23A  | Tiếng Trung 1.3           | Tiếng Trung | 9.5                  | 2.20                | 5.85    | Đạt     |
| 129 | 000001 | 0023410133 | Trần Cẩm Đà            | ĐHSTOAN23A | Tiếng Anh 1.1             | Tiếng Anh   | 6.8                  | 8.50                | 7.65    | Đạt     |
| 130 | 000002 | 0023310094 | Huỳnh Kim Duyên        | CĐGDMN23C  | Tiếng Anh 1.1             | Tiếng Anh   | 8.0                  | 5.25                | 6.63    | Đạt     |
| 131 | 000003 | 0023413974 | Lê Nguyễn Gia Hân      | ĐHLUAT23B  | Tiếng Anh 1.1             | Tiếng Anh   | 8.2                  | 6.50                | 7.35    | Đạt     |
| 132 | 000004 | 0023411461 | Lê Đoàn Ngọc Hân       | ĐHSTOAN23A | Tiếng Anh 1.1             | Tiếng Anh   | 7.2                  | 9.00                | 8.10    | Đạt     |
| 133 | 000006 | 0023412471 | Nguyễn Mạnh Khương     | ĐHGDT23J   | Tiếng Anh 1.1             | Tiếng Anh   | 7.6                  | 6.75                | 7.18    | Đạt     |
| 134 | 000007 | 0023410882 | Nguyễn Văn Kiệt        | ĐHN23A     | Tiếng Anh 1.1             | Tiếng Anh   | 8.2                  | 6.75                | 7.48    | Đạt     |
| 135 | 000008 | 0023410346 | Văng Hoàng Chà Lai     | ĐHS23A     | Tiếng Anh 1.1             | Tiếng Anh   | 7.8                  | 8.75                | 8.28    | Đạt     |
| 136 | 000009 | 0023410124 | Lữ Thị Hồng Liên       | ĐHGDMN23A  | Tiếng Anh 1.1             | Tiếng Anh   | 6.8                  | 6.25                | 6.53    | Đạt     |
| 137 | 000010 | 0023410255 | Nguyễn Thị Trúc Linh   | ĐHGDMN23A  | Tiếng Anh 1.1             | Tiếng Anh   | 8.6                  | 5.00                | 6.80    | Đạt     |
| 138 | 000011 | 0023410855 | Vô Phạm Mỹ Linh        | ĐHGDMN23A  | Tiếng Anh 1.1             | Tiếng Anh   | 8.0                  | 6.00                | 7.00    | Đạt     |
| 139 | 000012 | 0023413504 | Phạm Thị Ngọc Mai      | ĐHQTKD23B  | Tiếng Anh 1.1             | Tiếng Anh   | 6.4                  | 6.00                | 6.20    | Đạt     |
| 140 | 000013 | 0023412693 | Lê Hồng Mi             | ĐHSTIN23C  | Tiếng Anh 1.1             | Tiếng Anh   | 6.0                  | 5.75                | 5.88    | Đạt     |
| 141 | 000014 | 0023412297 | Nguyễn Thị Ngọc Ngân   | ĐHN23A     | Tiếng Anh 1.1             | Tiếng Anh   | 7.4                  | 6.50                | 6.95    | Đạt     |
| 142 | 000015 | 0023410308 | Nguyễn Phương Nghi     | ĐHGDMN23A  | Tiếng Anh 1.1             | Tiếng Anh   | 8.0                  | 4.25                | 6.13    | Đạt     |
| 143 | 000016 | 0023410669 | Bùi Thị Kim Ngoan      | ĐHGDMN23A  | Tiếng Anh 1.1             | Tiếng Anh   | 8.5                  | 7.00                | 7.75    | Đạt     |
| 144 | 000017 | 0023411469 | Trần Hồng Ngọc         | ĐHSH23D    | Tiếng Anh 1.1             | Tiếng Anh   | 7.2                  | 6.75                | 6.98    | Đạt     |
| 145 | 000018 | 0023412167 | Nguyễn Thị Yến Nhi     | ĐHTQ23D    | Tiếng Anh 1.1             | Tiếng Anh   | 8.2                  | 6.00                | 7.10    | Đạt     |

| STT | SBD    | MSSV       | THÔNG TIN VỀ THÍ SINH  |  |            |               | Môn thi   | Điểm KTTK<br>HS: 0.5 | Điểm Thi<br>HS: 0.5 | KẾT QUẢ  | GHI CHÚ  |
|-----|--------|------------|------------------------|--|------------|---------------|-----------|----------------------|---------------------|----------|----------|
|     |        |            | Họ và tên              |  | Lớp SV     | Lớp Ngoại ngữ |           |                      |                     |          |          |
| 146 | 000019 | 0023413499 | Võ Thị Cẩm Nhung       |  | ĐHQTKD23B  | Tiếng Anh 1.1 | Tiếng Anh | 7.0                  | 5.25                | 6.13     | Đạt      |
| 147 | 000020 | 0023413009 | Phan Thanh Quý         |  | ĐHTQ23E    | Tiếng Anh 1.1 | Tiếng Anh | 7.0                  | 8.25                | 7.63     | Đạt      |
| 148 | 000021 | 0023412382 | Phạm Trường Thịnh      |  | ĐHGDT23J   | Tiếng Anh 1.1 | Tiếng Anh | 8.6                  | 5.00                | 6.80     | Đạt      |
| 149 | 000022 | 0023412411 | Huỳnh Thị Anh Thư      |  | ĐHTCNH23A  | Tiếng Anh 1.1 | Tiếng Anh | 7.6                  | 4.00                | 5.80     | Đạt      |
| 150 | 000023 | 0023410897 | Nguyễn Thị Thanh Thúy  |  | ĐHSKHTN23C | Tiếng Anh 1.1 | Tiếng Anh | 7.0                  | 5.25                | 6.13     | Đạt      |
| 151 | 000024 | 0023411874 | Nguyễn Thị Kiều Tiên   |  | ĐHGDT23H   | Tiếng Anh 1.1 | Tiếng Anh | 6.6                  | 5.50                | 6.05     | Đạt      |
| 152 | 000025 | 0023412793 | Trần Thanh Trà         |  | ĐHGDT23K   | Tiếng Anh 1.1 | Tiếng Anh | 8.0                  | 8.50                | 8.25     | Đạt      |
| 153 | 000026 | 0023414263 | Nguyễn Thái Tú         |  | ĐHQTKD23B  | Tiếng Anh 1.1 | Tiếng Anh | 6.8                  | 4.50                | 5.65     | Đạt      |
| 154 | 000027 | 0023411733 | Nguyễn Thanh Tùng      |  | ĐHSLY23A   | Tiếng Anh 1.1 | Tiếng Anh | 8.0                  | 8.25                | 8.13     | Đạt      |
| 155 | 000028 | 0023412333 | Hồ Thị Kim Tuyền       |  | ĐHGDMN23D  | Tiếng Anh 1.1 | Tiếng Anh | 7.2                  | 4.25                | 5.73     | Đạt      |
| 156 | 000029 | 0023411021 | Nguyễn Thị Thanh Tuyền |  | ĐHSKHTN23C | Tiếng Anh 1.1 | Tiếng Anh | 8.2                  | 3.25                | 5.73     | Đạt      |
| 157 | 000030 | 0023414133 | Lê Quang Vinh          |  | ĐHGDT23B   | Tiếng Anh 1.1 | Tiếng Anh | 6.2                  | -                   | Vắng thi | Vắng thi |
| 158 | 000031 | 0023412705 | Phạm Yến Vy            |  | ĐHGDT23K   | Tiếng Anh 1.1 | Tiếng Anh | 8.0                  | 7.00                | 7.50     | Đạt      |
| 159 | 000032 | 0023310129 | Lê Thị Thúy Vy         |  | CĐGDMN23C  | Tiếng Anh 1.1 | Tiếng Anh | 7.2                  | 4.00                | 5.60     | Đạt      |
| 160 | 000033 | 0023412194 | Võ Thị Mai Anh         |  | ĐHSAN23B   | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 3.00                | 6.00     | Đạt      |
| 161 | 000034 | 0023410488 | Đỗ Thiện Bách          |  | ĐHSMT23A   | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 4.25                | 6.63     | Đạt      |
| 162 | 000035 | 0023410045 | Nguyễn Thị Diệu Đăng   |  | ĐHGDT23A   | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 8.5                  | 6.75                | 7.63     | Đạt      |
| 163 | 000036 | 0023411270 | Nguyễn Thành Đạt       |  | ĐHQTKD23A  | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.25                | 7.13     | Đạt      |
| 164 | 000037 | 0023410051 | Nguyễn Thành Tiến Đạt  |  | ĐHGDT23A   | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 4.75                | 6.88     | Đạt      |
| 165 | 000038 | 0023410125 | Đặng Thị Thùy Dương    |  | ĐHGDMN23A  | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 8.5                  | 6.75                | 7.63     | Đạt      |
| 166 | 000039 | 0023411224 | Nguyễn Thị Lan Hương   |  | ĐHTQ23B    | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 8.5                  | -                   | Vắng thi | Vắng thi |
| 167 | 000040 | 0023411325 | Phạm Thị Diệu Liên     |  | ĐHLS-DL23B | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 8.5                  | 5.00                | 6.75     | Đạt      |
| 168 | 000041 | 0023410922 | Đỗ Bích Liên           |  | ĐHLUAT23A  | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 8.5                  | 5.75                | 7.13     | Đạt      |
| 169 | 000042 | 0023411632 | Đồng Thị Trúc Ngân     |  | ĐHGDMN23C  | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.50                | 7.25     | Đạt      |
| 170 | 000043 | 0023412108 | Nguyễn Phan Thu Ngân   |  | ĐHSAN23B   | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 8.5                  | 4.75                | 6.63     | Đạt      |
| 171 | 000044 | 0023410071 | Bùi Bảo Nghi           |  | ĐHLS-DL23A | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 4.75                | 6.88     | Đạt      |
| 172 | 000045 | 0023411208 | Trương Mỹ Ngọc         |  | ĐHTQ23B    | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | -                   | Vắng thi | Vắng thi |
| 173 | 000046 | 0023411287 | Trần Thị Bảo Ngọc      |  | ĐHLUAT23A  | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.00                | 7.00     | Đạt      |
| 174 | 000047 | 0023413021 | Nguyễn Thị Yến Nhi     |  | ĐHSTIN23C  | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 4.50                | 6.75     | Đạt      |
| 175 | 000048 | 0023411212 | Bùi Ngọc Yến Nhi       |  | ĐHLS-DL23B | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.50                | 7.25     | Đạt      |



| STT | SBD    | MSSV       | THÔNG TIN VỀ THÍ SINH  |              |               | Môn thi   | Điểm KTTK<br>HS: 0.5 | Điểm Thi<br>HS: 0.5 | KẾT QUẢ      | GHI CHÚ  |
|-----|--------|------------|------------------------|--------------|---------------|-----------|----------------------|---------------------|--------------|----------|
|     |        |            | Họ và tên              | Lớp SV       | Lớp Ngoại ngữ |           |                      |                     |              |          |
| 176 | 000049 | 0023410087 | Lê Thị Quỳnh Như       | ĐHGDT23A     | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 3.75                | 6.38         | Đạt      |
| 177 | 000050 | 0023411471 | Lương Thị Cẩm Nhung    | ĐHLUAT23A    | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 8.5                  | 4.25                | 6.38         | Đạt      |
| 178 | 000051 | 0023410083 | Huỳnh Thị Thảo Quyên   | ĐHGDT23A     | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.25                | 7.13         | Đạt      |
| 179 | 000052 | 0023411206 | Lê Thị Phương Thắm     | ĐHLS-DL23B   | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 7.25                | 8.13         | Đạt      |
| 180 | 000053 | 0023412330 | Võ Thị Anh Thư         | ĐHGDT23I     | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 7.75                | 8.38         | Đạt      |
| 181 | 000054 | 0023411271 | Nguyễn Thị Anh Thy     | ĐHQTKD23A    | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.75                | 7.38         | Đạt      |
| 182 | 000055 | 0023412063 | Đặng Thị Cẩm Tiên      | ĐHGDT23I     | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.75                | 7.38         | Đạt      |
| 183 | 000056 | 0023410088 | Kiều Thị Tiên          | ĐHGDT23A     | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.25                | 7.13         | Đạt      |
| 184 | 000057 | 0023413469 | Nguyễn Thị Ngọc Trâm   | ĐHGDT23M     | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 4.75                | 6.88         | Đạt      |
| 185 | 000058 | 0023410196 | Cao Ngọc Đoan Trang    | ĐHSAN23A     | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.50                | 7.25         | Đạt      |
| 186 | 000059 | 0023410804 | Huỳnh Thúy Vy          | ĐHLS-DL23B   | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 6.25                | 7.63         | Đạt      |
| 187 | 000060 | 0023411135 | Nguyễn Ngọc Như Ý      | ĐHLS-DL23B   | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 8.5                  | -                   | Vắng thi     | Vắng thi |
| 188 | 000061 | 0023410135 | Phan Thị Hồng Yển      | ĐHGDT23A     | Tiếng Anh 1.3 | Tiếng Anh | 9.0                  | 7.00                | 8.00         | Đạt      |
| 189 | 000062 | 0023410283 | Lê Thị Thúy An         | ĐHGDT23B     | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 8.3                  | 7.50                | 7.90         | Đạt      |
| 190 | 000063 | 0023414174 | Nguyễn Văn Bảo         | ĐHQTKD23A    | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 6.5                  | -                   | Xin hoãn thi |          |
| 191 | 000064 | 0023412088 | Trương Nguyên Chương   | ĐHGDT23I     | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 8.3                  | 5.50                | 6.90         | Đạt      |
| 192 | 000065 | 0023410112 | Nguyễn Thị Kim Cương   | ĐHQLĐĐ23A    | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 6.5                  | 5.50                | 6.00         | Đạt      |
| 193 | 000066 | 0023413830 | Nguyễn Ngọc Thùy Dương | ĐHGDT23M     | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 8.3                  | 9.50                | 8.90         | Đạt      |
| 194 | 000067 | 0023413799 | Nguyễn Anh Duy         | ĐHTQ23G      | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 6.5                  | 6.75                | 6.63         | Đạt      |
| 195 | 000068 | 0023410979 | Lê Thị Mỹ Duyên        | ĐHKT23A      | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 7.0                  | 9.25                | 8.13         | Đạt      |
| 196 | 000069 | 0023411067 | Nguyễn Văn Đại Hải     | ĐHCNTT23A-IT | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 9.3                  | 5.00                | 7.15         | Đạt      |
| 197 | 000070 | 0023411914 | Nguyễn Trung Hậu       | ĐHCNTT23A-CS | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 8.0                  | 8.25                | 8.13         | Đạt      |
| 198 | 000071 | 0023411203 | Trần Trung Hậu         | ĐHCNTT23A-IT | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 9.0                  | 6.50                | 7.75         | Đạt      |
| 199 | 000072 | 0023411261 | Nguyễn Chí Hùng        | ĐHSTIN23A    | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 7.0                  | 4.75                | 5.88         | Đạt      |
| 200 | 000073 | 0023411981 | Nguyễn Phi Long        | ĐHCNTT23A-CS | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 8.3                  | 5.75                | 7.03         | Đạt      |
| 201 | 000075 | 0023411939 | Lê Thành Nhân          | ĐHLUAT23A    | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 8.8                  | 7.75                | 8.28         | Đạt      |
| 202 | 000076 | 0023410067 | Lê Thị Hồng Nhung      | ĐHKT23A      | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 7.5                  | 6.25                | 6.88         | Đạt      |
| 203 | 000077 | 0023410273 | Lương Hùng Nhựt        | ĐHGDT23B     | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 7.5                  | 7.00                | 7.25         | Đạt      |
| 204 | 000078 | 0023411063 | Nguyễn Xuân Phát       | ĐHCNTT23A-IT | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 8.5                  | 8.75                | 8.63         | Đạt      |
| 205 | 000079 | 0023414036 | Huỳnh Học Phúc         | ĐHTQ23G      | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 7.5                  | 3.75                | 5.63         | Đạt      |

| STT | SBD    | MSSV       | THÔNG TIN VỀ THÍ SINH |              |               | Môn thi   | Điểm KTTK<br>HS: 0.5 | Điểm Thi<br>HS: 0.5 | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|--------|------------|-----------------------|--------------|---------------|-----------|----------------------|---------------------|---------|---------|
|     |        |            | Họ và tên             | Lớp SV       | Lớp Ngoại ngữ |           |                      |                     |         |         |
| 206 | 000080 | 0023411316 | Quách Thiên Phúc      | ĐHSTIN23A    | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 7.3                  | 6.25                | 6.78    | Đạt     |
| 207 | 000081 | 0023410104 | Trần Thái Sang        | ĐHCNTT23A-IT | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 7.0                  | 7.25                | 7.13    | Đạt     |
| 208 | 000082 | 0023413661 | Lê Văn Hoài Tâm       | ĐHQLĐĐ23A    | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 6.8                  | 5.00                | 5.90    | Đạt     |
| 209 | 000083 | 0023410215 | Đặng Minh Trí         | ĐHCNTT23A-IT | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 9.0                  | 8.25                | 8.63    | Đạt     |
| 210 | 000084 | 0023410590 | Trà Tấn Trọng         | ĐHQTKD23A    | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 8.0                  | 3.75                | 5.88    | Đạt     |
| 211 | 000085 | 0023410170 | Ngô Thị Thúy Vy       | ĐHGDTH23A    | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 8.5                  | 8.00                | 8.25    | Đạt     |
| 212 | 000086 | 0023411167 | Phạm Thị Tường Vy     | ĐHQLĐĐ23A    | Tiếng Anh 1.6 | Tiếng Anh | 6.5                  | 6.25                | 6.38    | Đạt     |
| 213 | 000087 | 0023411166 | Lê Thị Hoàng Ái       | ĐHKT23A      | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 9.5                  | 4.75                | 7.11    | Đạt     |
| 214 | 000088 | 0023410881 | Lâm Chí Bảo           | ĐHGDTH23D    | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 8.9                  | 5.50                | 7.20    | Đạt     |
| 215 | 000089 | 0023412583 | Vô Xuân Đào           | ĐHTQ23G      | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 8.3                  | 5.75                | 7.00    | Đạt     |
| 216 | 000090 | 0023412815 | Trương Thị Kim Định   | ĐHTQ23E      | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 9.4                  | 4.50                | 6.94    | Đạt     |
| 217 | 000091 | 0023410846 | Trần Thị Lài Em       | ĐHGDTH23D    | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 9.6                  | 5.75                | 7.69    | Đạt     |
| 218 | 000092 | 0023412832 | Hồ Đại Hiệp           | ĐHCNTT23B-CS | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 8.0                  | 6.00                | 7.00    | Đạt     |
| 219 | 000093 | 0023410883 | Trương Thanh Hoài     | ĐHCNTT23A-IT | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 8.8                  | 3.50                | 6.16    | Đạt     |
| 220 | 000094 | 0023410749 | Nguyễn Thái Khiêm     | ĐHCNTT23A-IT | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 9.1                  | 8.75                | 8.91    | Đạt     |
| 221 | 000095 | 0023410058 | Lê Gia Khiêm          | ĐHCNTT23A-IT | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 9.7                  | 7.50                | 8.60    | Đạt     |
| 222 | 000096 | 0023410666 | Phạm Trung Kiên       | ĐHCNTT23A-IT | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 9.0                  | 3.50                | 6.23    | Đạt     |
| 223 | 000097 | 0023410141 | Trần Thị Ngọc Linh    | ĐHTQ23A      | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 8.8                  | 4.50                | 6.63    | Đạt     |
| 224 | 000098 | 0023411750 | Nguyễn Thị Yến Linh   | ĐHSTOAN23B   | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 9.1                  | 5.75                | 7.40    | Đạt     |
| 225 | 000099 | 0023410719 | Trương Thị Khánh Ly   | ĐHTQ23A      | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 9.2                  | 5.75                | 7.49    | Đạt     |
| 226 | 000100 | 0023411446 | Nguyễn Kiều Mỹ        | ĐHKT23A      | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 8.3                  | 4.25                | 6.26    | Đạt     |
| 227 | 000101 | 0023411162 | Trần Thị Kim Ngân     | ĐHKT23A      | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 9.2                  | 5.00                | 7.11    | Đạt     |
| 228 | 000102 | 0023410740 | Vô Thành Nhân         | ĐHLS-DL23A   | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 9.6                  | 4.00                | 6.79    | Đạt     |
| 229 | 000103 | 0023410733 | Lê Võ Tuyết Nhi       | ĐHGDTH23D    | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 8.9                  | 5.75                | 7.34    | Đạt     |
| 230 | 000104 | 0023411160 | Phan Thị Hồng Nho     | ĐHKT23A      | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 9.5                  | 4.75                | 7.11    | Đạt     |
| 231 | 000105 | 0023412329 | Nguyễn Văn Phát       | ĐHSTOAN23B   | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 9.4                  | 5.50                | 7.45    | Đạt     |
| 232 | 000106 | 0023410484 | Nguyễn Thanh Phú      | ĐHLS-DL23A   | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 9.8                  | 8.75                | 9.29    | Đạt     |
| 233 | 000107 | 0023410364 | Nguyễn Trọng Phúc     | ĐHQTKD23A    | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 8.8                  | 5.50                | 7.13    | Đạt     |
| 234 | 000108 | 0023410505 | Huỳnh Văn Phúc        | ĐHGDTCT3A    | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 9.5                  | 3.75                | 6.63    | Đạt     |
| 235 | 000109 | 0023410574 | Nguyễn Văn Phước      | ĐHCNTT23A-IT | Tiếng Anh 1.9 | Tiếng Anh | 9.4                  | 5.00                | 7.20    | Đạt     |



| STT | SBD    | MSSV       | THÔNG TIN VỀ THÍ SINH |              |                       | Môn thi   | Điểm KTTK<br>HS: 0.5 | Điểm Thi<br>HS: 0.5 | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|--------|------------|-----------------------|--------------|-----------------------|-----------|----------------------|---------------------|---------|---------|
|     |        |            | Họ và tên             | Lớp SV       | Lớp Ngoại ngữ         |           |                      |                     |         |         |
| 236 | 000110 | 0023410894 | Trương Lê Quy         | ĐHGDTH23D    | Tiếng Anh 1.9         | Tiếng Anh | 8.9                  | 4.25                | 6.58    | Đạt     |
| 237 | 000111 | 0023410751 | Nguyễn Trọng Quý      | ĐHCNTT23A-IT | Tiếng Anh 1.9         | Tiếng Anh | 9.6                  | 5.25                | 7.44    | Đạt     |
| 238 | 000112 | 0023410375 | Đặng Minh Tân         | ĐHCNTT23A-IT | Tiếng Anh 1.9         | Tiếng Anh | 9.2                  | 4.75                | 6.98    | Đạt     |
| 239 | 000113 | 0023410929 | Nguyễn Anh Thư        | ĐHGDTH23D    | Tiếng Anh 1.9         | Tiếng Anh | 9.2                  | 6.50                | 7.84    | Đạt     |
| 240 | 000114 | 0023410837 | Văng Thị Ngọc Trâm    | ĐHGDTH23D    | Tiếng Anh 1.9         | Tiếng Anh | 9.6                  | 4.50                | 7.06    | Đạt     |
| 241 | 000115 | 0023413954 | Bùi Thị Huỳnh Trân    | ĐHTQ23G      | Tiếng Anh 1.9         | Tiếng Anh | 8.7                  | 5.00                | 6.83    | Đạt     |
| 242 | 000116 | 0023412816 | Hồ Thị Thanh Tuyền    | ĐHTQ23F      | Tiếng Anh 1.9         | Tiếng Anh | 9.3                  | 7.50                | 8.41    | Đạt     |
| 243 | 000117 | 0023411161 | Thái Quốc Vinh        | ĐHKDQT23A    | Tiếng Anh 1.9         | Tiếng Anh | 8.8                  | 5.00                | 6.89    | Đạt     |
| 244 | 000118 | 0023411314 | Nguyễn Trung Vĩnh     | ĐHCNTT23A-IT | Tiếng Anh 1.9         | Tiếng Anh | 9.7                  | 5.75                | 7.73    | Đạt     |
| 245 | 000119 | 0023410472 | Phan Hoàng Lâm Vy     | ĐHLS-DL23A   | Tiếng Anh 1.9         | Tiếng Anh | 9.0                  | 7.00                | 7.98    | Đạt     |
| 246 | 000120 | 0023410916 | Lâm Phương Anh        | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.3                  | 3.50                | 6.40    | Đạt     |
| 247 | 000121 | 0023411029 | Chiêm Thị Quỳnh Băng  | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.5                  | 5.75                | 7.63    | Đạt     |
| 248 | 000122 | 0023410607 | Nguyễn Thái Bình      | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.8                  | 7.25                | 8.53    | Đạt     |
| 249 | 000123 | 0023411151 | Nguyễn Trung Cang     | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.3                  | 4.25                | 6.78    | Đạt     |
| 250 | 000124 | 0023410369 | Võ Thị Ý Chi          | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 10.0                 | 4.75                | 7.38    | Đạt     |
| 251 | 000125 | 0023410977 | Mai Hữu Duy           | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.5                  | 4.75                | 7.13    | Đạt     |
| 252 | 000126 | 0023410680 | Nguyễn Văn Hào        | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.5                  | 2.75                | 6.13    | Đạt     |
| 253 | 000127 | 0023410625 | Trương Nhật Hào       | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.8                  | 7.25                | 8.53    | Đạt     |
| 254 | 000128 | 0023410828 | Thái Văn Hậu          | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.8                  | 4.75                | 7.28    | Đạt     |
| 255 | 000129 | 0023410091 | Đoàn Tuấn Khanh       | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.0                  | 4.25                | 6.63    | Đạt     |
| 256 | 000130 | 0023410761 | Võ Thị Xuân Mai       | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.8                  | 7.00                | 8.40    | Đạt     |
| 257 | 000131 | 0023411343 | Phạm Thanh Ngân       | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.5                  | 4.25                | 6.88    | Đạt     |
| 258 | 000132 | 0023410222 | Huỳnh Lê Thu Nghi     | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.8                  | 8.00                | 8.90    | Đạt     |
| 259 | 000133 | 0023410950 | Nguyễn Chánh Nghĩa    | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.5                  | 6.50                | 8.00    | Đạt     |
| 260 | 000134 | 0023410874 | Tăng Hồng Ngọc        | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.50                | 7.25    | Đạt     |
| 261 | 000135 | 0023410496 | Châu Trung Nguyên     | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 7.8                  | 5.75                | 6.78    | Đạt     |
| 262 | 000136 | 0023410060 | Võ Thị Yến Nhi        | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.00                | 7.00    | Đạt     |
| 263 | 000137 | 0023410766 | Lê Thị Huỳnh Như      | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.8                  | 5.25                | 7.53    | Đạt     |
| 264 | 000138 | 0023413863 | Trương Hoàng Phúc     | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.3                  | 3.75                | 6.53    | Đạt     |
| 265 | 000139 | 0023410031 | Nguyễn Thị Ngọc Quí   | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.0                  | 4.50                | 6.75    | Đạt     |

| STT | SBD    | MSSV       | THÔNG TIN VỀ THÍ SINH  |              |                       | Môn thi   | Điểm KTTK<br>HS: 0.5 | Điểm Thi<br>HS: 0.5 | KẾT QUẢ  | GHI CHÚ  |
|-----|--------|------------|------------------------|--------------|-----------------------|-----------|----------------------|---------------------|----------|----------|
|     |        |            | Họ và tên              | Lớp SV       | Lớp Ngoại ngữ         |           |                      |                     |          |          |
| 266 | 000140 | 0023414065 | Nguyễn Phú Quý         | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.3                  | 4.25                | 6.78     | Đạt      |
| 267 | 000141 | 0023410109 | Nguyễn Thị Mỹ Quyên    | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.25                | 7.13     | Đạt      |
| 268 | 000142 | 0023410021 | Nguyễn Thị Hồng Son    | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.3                  | 5.75                | 7.53     | Đạt      |
| 269 | 000143 | 0023410014 | Nguyễn Khánh Tân       | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.5                  | 5.25                | 7.38     | Đạt      |
| 270 | 000144 | 0023410631 | Nguyễn Phạm Ngọc Thanh | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.3                  | 6.00                | 7.65     | Đạt      |
| 271 | 000145 | 0023411313 | Huỳnh Thị Thanh Thảo   | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.0                  | 4.75                | 6.88     | Đạt      |
| 272 | 000146 | 0023410972 | Nguyễn Văn Thêm        | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 8.3                  | 4.25                | 6.28     | Đạt      |
| 273 | 000147 | 0023411440 | Trần Chí Thiện         | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.5                  | 3.25                | 6.38     | Đạt      |
| 274 | 000148 | 0023410236 | Huỳnh Thị Anh Thơ      | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.3                  | 6.50                | 7.90     | Đạt      |
| 275 | 000149 | 0023410544 | Nguyễn Phạm Thiên Thư  | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.8                  | 7.25                | 8.53     | Đạt      |
| 276 | 000150 | 0023410300 | Trương Cao Hoài Thương | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.0                  | 4.50                | 6.75     | Đạt      |
| 277 | 000151 | 0023410134 | Huỳnh Thị Mỹ Tiên      | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.8                  | 7.00                | 8.40     | Đạt      |
| 278 | 000152 | 0023411131 | Đỗ Hồng Trà            | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.5                  | 6.50                | 8.00     | Đạt      |
| 279 | 000153 | 0023410689 | Phạm Huỳnh Bảo Trân    | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 10.0                 | 7.00                | 8.50     | Đạt      |
| 280 | 000154 | 0023410066 | Nguyễn Thị Thùy Trang  | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.3                  | 3.75                | 6.53     | Đạt      |
| 281 | 000155 | 0023410370 | Phan Trung Trục        | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.8                  | 5.00                | 7.40     | Đạt      |
| 282 | 000156 | 0023410390 | Âu Huỳnh Cẩm Tú        | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.3                  | 6.00                | 7.65     | Đạt      |
| 283 | 000157 | 0023411172 | Nguyễn Thị Ngọc Vi     | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.5                  | 5.00                | 7.25     | Đạt      |
| 284 | 000158 | 0023410118 | Hồ Ngọc Khánh Vy       | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.5                  | 5.75                | 7.63     | Đạt      |
| 285 | 000159 | 0023410013 | Nguyễn Triệu Vy        | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.3                  | 7.50                | 8.40     | Đạt      |
| 286 | 000160 | 0023411367 | Nguyễn Thị Kim Yển     | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.ĐHSVAN23A | Tiếng Anh | 9.5                  | 4.50                | 7.00     | Đạt      |
| 287 | 000161 | 0023413440 | Phạm Trường An         | ĐHCNTT23D-IT | Tiếng Anh 1.5         | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.75                | 7.38     | Đạt      |
| 288 | 000162 | 0023413621 | Hồ Trần Thị Như An     | ĐHTQ23F      | Tiếng Anh 1.5         | Tiếng Anh | 9.0                  | 8.75                | 8.88     | Đạt      |
| 289 | 000163 | 0023410483 | Võ Mỹ Chi              | ĐHGDT23C     | Tiếng Anh 1.5         | Tiếng Anh | 8.5                  | -                   | Vắng thi | Vắng thi |
| 290 | 000164 | 0023413817 | Trần Thị Huế Chi       | ĐHTQ23G      | Tiếng Anh 1.5         | Tiếng Anh | 9.0                  | 9.00                | 9.00     | Đạt      |
| 291 | 000165 | 0023412455 | Nguyễn Thị Tường Duy   | ĐHGDMN23D    | Tiếng Anh 1.5         | Tiếng Anh | 9.0                  | 6.25                | 7.63     | Đạt      |
| 292 | 000166 | 0023411225 | Nguyễn Thị Thu Hà      | ĐHSTOAN23A   | Tiếng Anh 1.5         | Tiếng Anh | 8.5                  | -                   | Vắng thi | Vắng thi |
| 293 | 000167 | 0023413634 | Trần Thị Ngọc Hân      | ĐHTQ23F      | Tiếng Anh 1.5         | Tiếng Anh | 9.0                  | 7.50                | 8.25     | Đạt      |
| 294 | 000168 | 0023412820 | Bùi Thị Diễm Hương     | ĐHKT23B      | Tiếng Anh 1.5         | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.00                | 7.00     | Đạt      |
| 295 | 000169 | 0023413630 | Nguyễn Thị Mai Liên    | ĐHTQ23F      | Tiếng Anh 1.5         | Tiếng Anh | 9.0                  | 8.25                | 8.63     | Đạt      |

| STT | SBD    | MSSV       | THÔNG TIN VỀ THÍ SINH |              |                          | Môn thi   | Điểm KTTK<br>HS: 0.5 | Điểm Thi<br>HS: 0.5 | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|--------|------------|-----------------------|--------------|--------------------------|-----------|----------------------|---------------------|---------|---------|
|     |        |            | Họ và tên             | Lớp SV       | Lớp Ngoại ngữ            |           |                      |                     |         |         |
| 296 | 000170 | 0023410399 | Huỳnh Thị Hồng Ngân   | ĐHGDTH23B    | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 9.50                | 9.25    | Đạt     |
| 297 | 000171 | 0023413293 | Trần Thị Thanh Ngân   | ĐHTQ23E      | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 8.50                | 8.75    | Đạt     |
| 298 | 000172 | 0023412449 | Nguyễn Trần Hồng Ngọc | ĐHGDMN23D    | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 3.75                | 6.38    | Đạt     |
| 299 | 000173 | 0023410460 | Nguyễn Ngọc Minh Nhân | ĐHGDTH23C    | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 6.50                | 7.75    | Đạt     |
| 300 | 000174 | 0023412672 | Nguyễn Thị Hà Phương  | ĐHGDTH23K    | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 6.75                | 7.88    | Đạt     |
| 301 | 000175 | 0023413818 | Ngô Thị Cẩm Quỳnh     | ĐHTQ23G      | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 8.25                | 8.63    | Đạt     |
| 302 | 000176 | 0023410477 | Lê Hữu Thắng          | ĐHTQA23A     | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.25                | 7.13    | Đạt     |
| 303 | 000177 | 0023410663 | Hà Thị Yến Thanh      | ĐHGDTH23C    | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.50                | 7.25    | Đạt     |
| 304 | 000178 | 0023412618 | Mai Thị Thanh Thanh   | ĐHKT23B      | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 4.75                | 6.88    | Đạt     |
| 305 | 000179 | 0023410318 | Trương Thị Thanh Thảo | ĐHKT23A      | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 3.75                | 6.38    | Đạt     |
| 306 | 000180 | 0023413484 | Đặng Thanh Thảo       | ĐHKDQT23A    | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 4.00                | 6.50    | Đạt     |
| 307 | 000181 | 0023411442 | Trương Thị Kim Tho    | ĐHGDTH23F    | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 4.75                | 6.88    | Đạt     |
| 308 | 000182 | 0023414152 | Nguyễn Ngọc Anh Thư   | ĐHKT23D      | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.75                | 7.38    | Đạt     |
| 309 | 000183 | 0023411164 | Thái Minh Thư         | ĐHKT23A      | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 6.00                | 7.50    | Đạt     |
| 310 | 000184 | 0023410475 | Lê Nguyễn Minh Thư    | ĐHGDTH23C    | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.00                | 7.00    | Đạt     |
| 311 | 000185 | 0023410640 | Hà Lê Anh Thư         | ĐHGDTH23C    | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 6.75                | 7.88    | Đạt     |
| 312 | 000186 | 0023413470 | Nguyễn Thị Minh Thư   | ĐHTQ23F      | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 6.25                | 7.63    | Đạt     |
| 313 | 000187 | 0023411467 | Trần Thị Thanh Thúy   | ĐHGDTH23F    | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 5.50                | 7.25    | Đạt     |
| 314 | 000188 | 0023411431 | Lê Trung Tính         | ĐHGDTH23F    | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 8.5                  | 6.50                | 7.50    | Đạt     |
| 315 | 000189 | 0023410632 | Nguyễn Thị Bảo Trâm   | ĐHGDTH23C    | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 6.50                | 7.75    | Đạt     |
| 316 | 000190 | 0023413067 | Nguyễn Hồng Trang     | ĐHTQ23F      | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 7.25                | 8.13    | Đạt     |
| 317 | 000191 | 0023413930 | Bùi Thị Tường Vi      | ĐHCNTT23D-IT | Tiếng Anh 1.5            | Tiếng Anh | 9.0                  | 6.25                | 7.63    | Đạt     |
| 318 | 000192 | 0023413451 | Phan Tuấn An          | ĐHNTT23A     | Tiếng Anh 1.lop ĐHNTT23A | Tiếng Anh | 7.4                  | 7.25                | 7.33    | Đạt     |
| 319 | 000193 | 0023413115 | Huỳnh Văn Bảo         | ĐHNTT23A     | Tiếng Anh 1.lop ĐHNTT23A | Tiếng Anh | 8.1                  | 7.75                | 7.93    | Đạt     |
| 320 | 000194 | 0023414159 | Nguyễn Trọng Đức      | ĐHNTT23A     | Tiếng Anh 1.lop ĐHNTT23A | Tiếng Anh | 7.3                  | 8.00                | 7.65    | Đạt     |
| 321 | 000195 | 0023410551 | Thái Hoàng Đức        | ĐHNTT23A     | Tiếng Anh 1.lop ĐHNTT23A | Tiếng Anh | 7.0                  | 7.75                | 7.38    | Đạt     |
| 322 | 000196 | 0023412842 | Nguyễn Thanh Duy      | ĐHNTT23A     | Tiếng Anh 1.lop ĐHNTT23A | Tiếng Anh | 6.6                  | 7.25                | 6.93    | Đạt     |
| 323 | 000197 | 0023411712 | Nguyễn Khánh Duy      | ĐHNTT23A     | Tiếng Anh 1.lop ĐHNTT23A | Tiếng Anh | 7.8                  | 6.00                | 6.90    | Đạt     |
| 324 | 000198 | 0023410233 | Nguyễn Thị Huỳnh Hà   | ĐHNTT23A     | Tiếng Anh 1.lop ĐHNTT23A | Tiếng Anh | 8.1                  | 5.75                | 6.93    | Đạt     |
| 325 | 000199 | 0023411008 | Nguyễn Văn Lý Hải     | ĐHNTT23A     | Tiếng Anh 1.lop ĐHNTT23A | Tiếng Anh | 8.7                  | 6.75                | 7.73    | Đạt     |

| STT | SBD    | MSSV       | THÔNG TIN VỀ THÍ SINH |            |                            | Môn thi   | Điểm KTTK<br>HS: 0.5 | Điểm Thi<br>HS: 0.5 | KẾT QUẢ  | GHI CHÚ  |
|-----|--------|------------|-----------------------|------------|----------------------------|-----------|----------------------|---------------------|----------|----------|
|     |        |            | Họ và tên             | Lớp SV     | Lớp Ngoại ngữ              |           |                      |                     |          |          |
| 326 | 000200 | 0023412170 | Đỗ Nhựt Hào           | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 7.5                  | 7.50                | 7.50     | Đạt      |
| 327 | 000201 | 0023413010 | Đỗ Phúc Hậu           | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 7.8                  | 4.25                | 6.03     | Đạt      |
| 328 | 000202 | 0023413054 | Nguyễn Văn Khá        | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 7.8                  | 5.00                | 6.40     | Đạt      |
| 329 | 000203 | 0023410552 | Lưu Chí Khang         | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 7.3                  | 3.75                | 5.53     | Đạt      |
| 330 | 000204 | 0023413207 | Hà Thị Cẩm Ly         | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 7.5                  | 6.00                | 6.75     | Đạt      |
| 331 | 000205 | 0023414132 | Phan Thanh Trúc Ly    | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 7.3                  | 5.00                | 6.15     | Đạt      |
| 332 | 000206 | 0023411405 | Huỳnh Nhất Nam        | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 7.0                  | 7.50                | 7.25     | Đạt      |
| 333 | 000207 | 0023412865 | Võ Thị Hồng Ngân      | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 8.3                  | 6.75                | 7.53     | Đạt      |
| 334 | 000208 | 0023414109 | Nguyễn Trọng Nhân     | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 8.1                  | 6.75                | 7.43     | Đạt      |
| 335 | 000209 | 0023414118 | Trần Bảo Nhung        | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 7.3                  | 5.25                | 6.28     | Đạt      |
| 336 | 000210 | 0023412022 | Tiêu Thị Thúy Oanh    | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 8.4                  | 5.25                | 6.83     | Đạt      |
| 337 | 000211 | 0023411032 | Hồ Quốc Phương        | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 7.9                  | 7.00                | 7.45     | Đạt      |
| 338 | 000212 | 0023413750 | Lê Nhật Quang         | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 6.8                  | 5.50                | 6.15     | Đạt      |
| 339 | 000213 | 0023412537 | Trần Ngọc Sơn         | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 9.5                  | 9.00                | 9.25     | Đạt      |
| 340 | 000214 | 0023413048 | Trần Thanh Tân        | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 7.6                  | 5.75                | 6.68     | Đạt      |
| 341 | 000215 | 0023414160 | Trần Văn Thà          | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 8.5                  | 8.00                | 8.25     | Đạt      |
| 342 | 000216 | 0023414105 | La Hữu Thắng          | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 7.9                  | 5.50                | 6.70     | Đạt      |
| 343 | 000217 | 0023411072 | Nguyễn Ngọc Thảo      | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 8.1                  | 6.00                | 7.05     | Đạt      |
| 344 | 000218 | 0023411927 | Nguyễn Đào Kim Thi    | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 7.6                  | 8.00                | 7.80     | Đạt      |
| 345 | 000219 | 0023414261 | Lê Khánh Thiện        | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 7.8                  | 6.75                | 7.28     | Đạt      |
| 346 | 000220 | 0023414097 | Nguyễn Ngọc Đan Thuy  | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 8.0                  | 7.00                | 7.50     | Đạt      |
| 347 | 000221 | 0023413714 | Phạm Quốc Tiến        | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 8.0                  | 6.25                | 7.13     | Đạt      |
| 348 | 000222 | 0023413992 | Nguyễn Thanh Toàn     | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 7.3                  | 6.50                | 6.90     | Đạt      |
| 349 | 000223 | 0023413443 | Lê Trường Tới         | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 8.4                  | 5.00                | 6.70     | Đạt      |
| 350 | 000224 | 0023412752 | Trần Văn Trai         | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 6.8                  | 4.25                | 5.53     | Đạt      |
| 351 | 000225 | 0023411094 | Đào Phương Trân       | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | nghi học             | -                   | Vắng thi | Vắng thi |
| 352 | 000226 | 0023413307 | Nguyễn Trọng Trí      | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 7.5                  | 5.50                | 6.50     | Đạt      |
| 353 | 000227 | 0023410789 | Trần Thị Thanh Trúc   | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 8.5                  | 6.00                | 7.25     | Đạt      |
| 354 | 000228 | 0023411672 | Đặng Quốc Trung       | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 8.1                  | 4.75                | 6.43     | Đạt      |
| 355 | 000229 | 0023414077 | Nguyễn Nhựt Trường    | ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh 1.lop ĐHNHTTS23A | Tiếng Anh | 7.1                  | 5.25                | 6.18     | Đạt      |

| STT | SBD    | MSSV       | THÔNG TIN VỀ THÍ SINH    |              |                           | Môn thi   | Điểm KTTK<br>HS: 0.5 | Điểm Thi<br>HS: 0.5 | KẾT QUẢ  | GHI CHÚ   |
|-----|--------|------------|--------------------------|--------------|---------------------------|-----------|----------------------|---------------------|----------|-----------|
|     |        |            | Họ và tên                | Lớp SV       | Lớp Ngoại ngữ             |           |                      |                     |          |           |
| 356 | 000230 | 0023413208 | Lê Nguyễn Phương Tường   | ĐHNTHS23A    | Tiếng Anh 1.lop ĐHNTHS23A | Tiếng Anh | 8.5                  | 5.00                | 6.75     | Đạt       |
| 357 | 000231 | 0023411918 | Lê Thị Tường Vy          | ĐHNTHS23A    | Tiếng Anh 1.lop ĐHNTHS23A | Tiếng Anh | 6.8                  | 4.25                | 5.53     | Đạt       |
| 358 | 000232 | 0023412227 | Đặng Ngọc Thái Bảo       | ĐHCNTT23B-IT | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.4                  | 5.50                | 5.45     | Đạt       |
| 359 | 000233 | 0023411134 | Vô Thành Danh            | ĐHSTIN23A    | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.0                  | 8.50                | 6.75     | Đạt       |
| 360 | 000234 | 0023410271 | Nguyễn Hữu Đây           | ĐHLUAT23A    | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | ngghi học            | -                   | Vắng thi | Vắng thi  |
| 361 | 000235 | 0023413439 | Nguyễn Thị Thảo Giàu     | ĐHGDTH23M    | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.0                  | 5.75                | 5.38     | Đạt       |
| 362 | 000236 | 0023410921 | Lê Trung Hiếu            | ĐHGDTH23D    | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.1                  | 5.00                | 5.05     | Đạt       |
| 363 | 000237 | 0023413007 | Ngô Nguyễn Minh Huy      | ĐHCNTT23C-IT | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.0                  | 4.50                | 4.75     | Không Đạt |
| 364 | 000238 | 0023410996 | Huỳnh Gia Khánh          | ĐHSTIN23A    | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.0                  | 8.00                | 6.50     | Đạt       |
| 365 | 000239 | 0023410892 | Trần Thị Hương Lan       | ĐHGDTH23D    | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.0                  | 4.50                | 4.75     | Không Đạt |
| 366 | 000240 | 0023411060 | Đặng Thị Phương Lan      | ĐHGDMN23B    | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.0                  | 5.50                | 5.25     | Đạt       |
| 367 | 000241 | 0023412812 | Vô Thị Kim Liên          | ĐHGDTH23K    | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.3                  | 6.50                | 5.90     | Đạt       |
| 368 | 000242 | 0023410246 | Nguyễn Thị Yến Linh      | ĐHSKHTN23B   | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.0                  | 5.50                | 5.25     | Đạt       |
| 369 | 000243 | 0023412922 | Nguyễn Huỳnh Trà My      | ĐHGDMN23E    | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.3                  | 5.75                | 5.53     | Đạt       |
| 370 | 000244 | 0023412998 | Vô Nhật Nam              | ĐHSTOAN23B   | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.5                  | 6.25                | 5.88     | Đạt       |
| 371 | 000245 | 0023413242 | Trần Ngọc Ngà            | ĐHCNTT23C-IT | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | ngghi học            | -                   | Vắng thi | Vắng thi  |
| 372 | 000246 | 0023410294 | Nguyễn Thị Nghiêm        | ĐHSKHTN23B   | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.1                  | 7.00                | 6.05     | Đạt       |
| 373 | 000247 | 0023410955 | Phan Minh Ngọc           | ĐHGDTH23E    | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.3                  | 7.75                | 6.53     | Đạt       |
| 374 | 000248 | 0023411558 | Lê Thị Huỳnh Như         | ĐHSKHTN23D   | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.4                  | 7.50                | 6.45     | Đạt       |
| 375 | 000249 | 0023410206 | Lê Tấn Phát              | ĐHSKHTN23A   | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.5                  | 6.25                | 5.88     | Đạt       |
| 376 | 000250 | 0023410310 | Trần Minh Phổ            | ĐHTLHGD23A   | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.3                  | 4.75                | 5.03     | Đạt       |
| 377 | 000251 | 0023411306 | Lê Nguyễn Hồng Phúc      | ĐHSTIN23A    | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.2                  | 8.25                | 6.73     | Đạt       |
| 378 | 000252 | 0023411483 | Nguyễn Trần Hồng Phương  | ĐHGDMN23B    | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.3                  | 4.75                | 5.03     | Đạt       |
| 379 | 000253 | 0023410944 | Trần Bùi Tổng Quý        | ĐHKT23A      | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.4                  | 8.25                | 6.83     | Đạt       |
| 380 | 000254 | 0023410450 | Hà Trúc Quỳnh            | ĐHSVAN23A    | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.2                  | 5.00                | 5.10     | Đạt       |
| 381 | 000255 | 0023412143 | Nguyễn Duy Tân           | ĐHSTOAN23B   | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.5                  | 3.75                | 4.63     | Không Đạt |
| 382 | 000256 | 0023413241 | Nguyễn Hoàng Phi Thòn    | ĐHCNTT23C-IT | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.2                  | 5.00                | 5.10     | Đạt       |
| 383 | 000257 | 0023410005 | Nguyễn Thị Ngọc Minh Thư | ĐHGDTH23A    | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.2                  | 7.00                | 6.10     | Đạt       |
| 384 | 000258 | 0023411475 | Lê Anh Thư               | ĐHGDMN23B    | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.5                  | 3.25                | 4.38     | Không Đạt |
| 385 | 000259 | 0023410917 | Nguyễn Ngọc Thuận        | ĐHGDMN23A    | Tiếng Anh 1.4             | Tiếng Anh | 5.3                  | 7.50                | 6.40     | Đạt       |

| STT | SBD    | MSSV       | THÔNG TIN VỀ THÍ SINH     |              |                | Môn thi   | Điểm KTTK<br>HS: 0.5 | Điểm Thi<br>HS: 0.5 | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|--------|------------|---------------------------|--------------|----------------|-----------|----------------------|---------------------|---------|---------|
|     |        |            | Họ và tên                 | Lớp SV       | Lớp Ngoại ngữ  |           |                      |                     |         |         |
| 386 | 000260 | 0023411591 | Trần Thu Trang            | ĐHSKHTN23D   | Tiếng Anh 1.4  | Tiếng Anh | 5.4                  | 5.50                | 5.45    | Đạt     |
| 387 | 000261 | 0023413558 | Trần Minh Tuấn            | ĐHSTOAN23B   | Tiếng Anh 1.4  | Tiếng Anh | 5.3                  | 5.50                | 5.40    | Đạt     |
| 388 | 000262 | 0023410939 | Ông Hoàng Ái Vy           | ĐHGDTH23D    | Tiếng Anh 1.4  | Tiếng Anh | 5.1                  | 7.50                | 6.30    | Đạt     |
| 389 | 000263 | 0023412176 | Hồ Kim Xuyên              | ĐHKT23B      | Tiếng Anh 1.4  | Tiếng Anh | 5.0                  | 6.25                | 5.63    | Đạt     |
| 390 | 000264 | 0023410425 | Lê Thị Tri Âm             | ĐHSMT23A     | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 5.0                  | 7.75                | 6.38    | Đạt     |
| 391 | 000265 | 0023414057 | Tô Thiên Ân               | ĐHTQ23A      | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 7.8                  | 8.75                | 8.29    | Đạt     |
| 392 | 000266 | 0023413465 | Lê Đức Duy                | ĐHSTIN23C    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 7.8                  | 4.75                | 6.29    | Đạt     |
| 393 | 000267 | 0023413705 | Võ Đức Duy                | ĐHSTIN23C    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 6.8                  | 6.75                | 6.79    | Đạt     |
| 394 | 000268 | 0023413920 | Lê Phong Hậu              | ĐHQTKD23C    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 5.0                  | 6.00                | 5.50    | Đạt     |
| 395 | 000269 | 0023411289 | Lâm Nhật Huy              | ĐHCNTT23A-IT | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 7.2                  | 6.50                | 6.83    | Đạt     |
| 396 | 000270 | 0023411239 | Huỳnh Chánh Huy           | ĐHSKHTN23D   | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 7.0                  | 6.00                | 6.50    | Đạt     |
| 397 | 000271 | 0023412551 | Nguyễn Đăng Khoa          | ĐHSTIN23C    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 9.0                  | 7.25                | 8.13    | Đạt     |
| 398 | 000272 | 0023410697 | Nguyễn Đăng Khoa          | ĐHSKHTN23B   | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 7.7                  | 7.75                | 7.71    | Đạt     |
| 399 | 000273 | 0023411298 | Dương Thị Diễm Kiều       | ĐHSKHTN23D   | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 7.2                  | 7.50                | 7.33    | Đạt     |
| 400 | 000274 | 0023410684 | Phạm Ngô Hoàng Phúc Lâm   | ĐHSTIN23A    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 7.5                  | 5.50                | 6.50    | Đạt     |
| 401 | 000275 | 0023310007 | Bùi Thị Thùy Linh         | CĐGDMN23A    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 6.5                  | 5.00                | 5.75    | Đạt     |
| 402 | 000276 | 0023411414 | Trần Minh Long            | ĐHSKHTN23D   | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 7.5                  | 6.75                | 7.13    | Đạt     |
| 403 | 000277 | 0023412482 | Nguyễn Thành Nam          | ĐHSTIN23C    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 7.3                  | 7.00                | 7.17    | Đạt     |
| 404 | 000278 | 0023411097 | Dương Hoàng Nam           | ĐHGDCT23A    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 8.2                  | 7.50                | 7.83    | Đạt     |
| 405 | 000279 | 0023310004 | Trịnh Bảo Ngọc            | CĐGDMN23A    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 5.2                  | 4.75                | 5.00    | Đạt     |
| 406 | 000280 | 0023411561 | Nguyễn Trọng Nhân         | ĐHSKHTN23D   | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 7.8                  | 6.75                | 7.29    | Đạt     |
| 407 | 000281 | 0023411174 | Thái Thị Cẩm Như          | ĐHCNTT23A-IT | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 8.0                  | 6.75                | 7.38    | Đạt     |
| 408 | 000282 | 0023412507 | Trần Minh Phúc            | ĐHSKHTN23G   | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 7.0                  | 6.25                | 6.63    | Đạt     |
| 409 | 000283 | 0023411295 | Trương Hoàng Phúc         | ĐHSTIN23A    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 6.2                  | 6.00                | 6.08    | Đạt     |
| 410 | 000284 | 0023411290 | Nguyễn Nhật Quang         | ĐHCNTT23A-IT | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 7.2                  | 5.75                | 6.46    | Đạt     |
| 411 | 000285 | 0023414075 | Ung Lê Nhựt Quý           | ĐHQTKD23C    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 5.0                  | 6.25                | 5.63    | Đạt     |
| 412 | 000286 | 0023410705 | Phan Thị Hương Quỳnh      | ĐHLUAT23A    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 8.5                  | 8.75                | 8.63    | Đạt     |
| 413 | 000287 | 0023411213 | Nguyễn Hoàng Phương Thanh | ĐHGDTH23E    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 7.0                  | 8.25                | 7.63    | Đạt     |
| 414 | 000288 | 0023410372 | Phan Nhật Thành           | ĐHSTOAN23A   | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 7.7                  | 7.00                | 7.33    | Đạt     |
| 415 | 000289 | 0023411170 | Lê Nguyễn Thu Thảo        | ĐHKDQT23A    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 8.2                  | 8.00                | 8.08    | Đạt     |



| STT | SBD    | MSSV       | THÔNG TIN VỀ THÍ SINH |              |                | Môn thi   | Điểm KTTK<br>HS: 0.5 | Điểm Thi<br>HS: 0.5 | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|--------|------------|-----------------------|--------------|----------------|-----------|----------------------|---------------------|---------|---------|
|     |        |            | Họ và tên             | Lớp SV       | Lớp Ngoại ngữ  |           |                      |                     |         |         |
| 416 | 000290 | 0023411334 | Phạm Thị Phương Thảo  | ĐHSKHTN23D   | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 7.2                  | 5.25                | 6.21    | Đạt     |
| 417 | 000291 | 0023412872 | Bùi Thị Kim Thi       | ĐHTQ23E      | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 5.7                  | 5.75                | 5.71    | Đạt     |
| 418 | 000292 | 0023412144 | Nguyễn Phú Trọng      | ĐHLUAT23A    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 6.5                  | 5.00                | 5.75    | Đạt     |
| 419 | 000293 | 0023410561 | Nguyễn Thanh Tuyền    | ĐHLUAT23A    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 8.3                  | 8.00                | 8.17    | Đạt     |
| 420 | 000294 | 0023414031 | Lê Thảo Vi            | ĐHQTKD23B    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 6.3                  | 4.00                | 5.17    | Đạt     |
| 421 | 000295 | 0023411252 | Nguyễn Thị Vi         | ĐHGDTH23E    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 8.2                  | 8.50                | 8.33    | Đạt     |
| 422 | 000296 | 0023413224 | Võ Tuấn Vũ            | ĐHSTIN23C    | Tiếng Anh 1.11 | Tiếng Anh | 7.0                  | 6.00                | 6.50    | Đạt     |
| 423 | 000297 | 0023410539 | Lưu Quốc An           | ĐHCNTT23A-IT | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 9.8                  | 9.25                | 9.53    | Đạt     |
| 424 | 000298 | 0023410563 | Võ Thị Quế Châu       | ĐHSTIN23A    | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 9.0                  | 7.50                | 8.25    | Đạt     |
| 425 | 000299 | 0023411126 | Đặng Hiền Đạt         | ĐHGDTH23E    | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 8.5                  | 7.00                | 7.75    | Đạt     |
| 426 | 000300 | 0023413328 | Nguyễn Võ Nhật Duy    | ĐHVN23B      | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 7.5                  | 3.75                | 5.63    | Đạt     |
| 427 | 000301 | 0023412605 | Lê Kim Duyên          | ĐHGDTH23K    | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 9.5                  | 9.25                | 9.38    | Đạt     |
| 428 | 000302 | 0023310077 | Thạch Thị Ngọc Giàu   | CĐGDMN23B    | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 8.8                  | 8.00                | 8.40    | Đạt     |
| 429 | 000303 | 0023413582 | Nguyễn Thị Hoàng Hà   | ĐHGDTH23M    | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 9.0                  | 9.00                | 9.00    | Đạt     |
| 430 | 000304 | 0023410829 | Trần Thị Ngọc Hân     | ĐHTQ23B      | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 9.3                  | 10.00               | 9.65    | Đạt     |
| 431 | 000305 | 0023410619 | Hồ Xuân Hương         | ĐHGDTH23C    | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 8.0                  | 7.75                | 7.88    | Đạt     |
| 432 | 000306 | 0023411550 | Huỳnh Tuấn Kiệt       | ĐHGDTC23B    | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 8.5                  | 7.50                | 8.00    | Đạt     |
| 433 | 000307 | 0023411371 | Nguyễn Trịnh Ngọc Mai | ĐHSKHTN23D   | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 9.0                  | 8.75                | 8.88    | Đạt     |
| 434 | 000308 | 0023411462 | Nguyễn Thị Diễm My    | ĐHTQ23B      | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 9.3                  | 9.00                | 9.15    | Đạt     |
| 435 | 000309 | 0023411320 | Nguyễn Hoàng Nhân     | ĐHGDTC23B    | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 7.8                  | 7.25                | 7.53    | Đạt     |
| 436 | 000310 | 0023411180 | Nguyễn Ngọc Nhi       | ĐHKT23A      | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 8.3                  | 7.25                | 7.78    | Đạt     |
| 437 | 000311 | 0023411127 | Trần Trọng Phú        | ĐHGDTH23E    | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 8.5                  | 7.00                | 7.75    | Đạt     |
| 438 | 000312 | 0023410600 | Ngô Mỹ Quyên          | ĐHGDTH23C    | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 8.8                  | 8.25                | 8.53    | Đạt     |
| 439 | 000313 | 0023411262 | Lăng Phước Thịnh      | ĐHCNTT23A-IT | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 9.5                  | 5.75                | 7.63    | Đạt     |
| 440 | 000314 | 0023410064 | Lê Thị Kim Thơ        | ĐHLS-DL23A   | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 8.5                  | 8.50                | 8.50    | Đạt     |
| 441 | 000315 | 0023411336 | Hồ Nguyễn Minh Thư    | ĐHGDTH23F    | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 8.0                  | 6.75                | 7.38    | Đạt     |
| 442 | 000316 | 0023410178 | Trần Phan Thảo Tiên   | ĐHSTIN23A    | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 9.0                  | 7.50                | 8.25    | Đạt     |
| 443 | 000317 | 0023413994 | Võ Thái Bảo Trâm      | ĐHVN23B      | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 8.0                  | 6.00                | 7.00    | Đạt     |
| 444 | 000318 | 0023413562 | Lưu Bội Trâm          | ĐHGDTH23M    | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 9.0                  | 8.50                | 8.75    | Đạt     |
| 445 | 000319 | 0023413211 | Trương Mỹ Trân        | ĐHSTIN23C    | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 9.3                  | 8.00                | 8.65    | Đạt     |

| STT | SBD    | MSSV       | THÔNG TIN VỀ THÍ SINH |            |                | Môn thi   | Điểm KTTK<br>HS: 0.5 | Điểm Thi<br>HS: 0.5 | KẾT QUẢ  | GHI CHÚ  |
|-----|--------|------------|-----------------------|------------|----------------|-----------|----------------------|---------------------|----------|----------|
|     |        |            | Họ và tên             | Lớp SV     | Lớp Ngoại ngữ  |           |                      |                     |          |          |
| 446 | 000320 | 0023411619 | Hồ Phước Trọng        | ĐHVN23A    | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | Vắng                 | -                   | Vắng thi | Vắng thi |
| 447 | 000321 | 0023412089 | Lê Thị Tô Uyên        | ĐHSTOAN23B | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 8.8                  | 8.25                | 8.53     | Đạt      |
| 448 | 000322 | 0023413689 | Nguyễn Thị Bạch Vân   | ĐHGDT23M   | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 8.5                  | 8.50                | 8.50     | Đạt      |
| 449 | 000323 | 0023413481 | Nguyễn Thế Vinh       | ĐHVN23B    | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 9.0                  | 9.00                | 9.00     | Đạt      |
| 450 | 000324 | 0023411466 | Nguyễn Thị Như Xuân   | ĐHSKHTN23D | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 9.0                  | 7.00                | 8.00     | Đạt      |
| 451 | 000325 | 0023413921 | Nguyễn Thị Như Ý      | ĐHGDMN23F  | Tiếng Anh 1.12 | Tiếng Anh | 8.5                  | 8.25                | 8.38     | Đạt      |